

汉语工具书系列

常用

成语

词典

第三版



上海大学出版社

常用成语词典

(第三版)

郭 玲 胡家喜 编写
华骏铭 姜 心

上海大学出版社

· 上海 ·

图书在版编目(CIP)数据

常用成语词典 / 郭玲等编写. —3 版. —上海: 上海大学出版社, 2007. 5 (2007. 11重印)

(汉语工具书系列)

ISBN 978-7-81118-080-0

I. 常… II. 郭… III. 汉语—成语词典
IV. H136.3-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2007)第 054636 号

策 划 傅玉芳 责任编辑 傅玉芳
封面设计 孙 敏 技术编辑 金 鑫

常用成语词典(第三版)

郭 玲 胡家喜 编写
华骏铭 姜 心

上海大学出版社出版发行

(上海市上大路 99 号 邮政编码 200444)

(<http://www.shangdapress.com> 发行热线 66135110)

出版人: 姚铁军

*

南京展望文化发展有限公司排版

上海市华业装潢印刷厂印刷 各地新华书店经销

开本 890×1240 1/64 印张 9.75 字数 398 千

2007 年 5 月第 3 版 2007 年 11 月第 19 次印刷

印数: 161801~171900

ISBN 978-7-81118-080-0/H·146 定价: 14.80 元

凡 例

一、本词典共收常用成语4 100余条。

二、本词典条目内容由词目、注音、释义、例句等五部分组成。

1. 词目：所收词目以学生常用并需作出解释、指明用法的成语为主，也包括少量常用的熟语和近年来出现的新成语。

2. 注音：用汉语拼音给每个单字注音，不按词连写；四声标调，不注变调，如“一”作 yī、“不”作 bù。

3. 释义：力求准确、简明。一般先解释难懂的字、词，再解释成语；在解释成语意义时，先讲本义，再指出引申义或比喻义。如果一条成语有两个或两个以上的意义时，则以①②……分列解释。

4. 例句：每条成语的每个义项举一个例证，辅助说明该成语的含义及用法。例句由“▷”引出，例句中以“~”代替该成语。

三、本词典按词目首字的汉语拼音顺序排列，首字读音、字形相同的，则按第二字的音序排列；首字读音相同、字形不同的，则按首字的笔画顺序排列，以此类推。

四、为便于读者查检使用，本词典正文前有“词目首字音序索引”和“词目笔画索引”。

目 录

凡例.....	(1)
词目首字音序索引.....	(1~24)
词目笔画索引.....	(1~58)
正文	(1~535)

词目首字音序索引

A		áng	bái	bǎng	bēi
哀	1	昂 5	白 8	榜 15	杯 18
唉	1	áo	bǎi	bāo	卑 18
		嗷 5	百 10	包 15	悲 19
爱	1	ào	bài	bǎo	bèi
		傲 6	败 13	宝 16	背 19
			拜 13	饱 16	bēn
安	2	B	bān	bào	奔 20
鞍	3	bā	班 13	报 16	běn
		八 7	斑 14	抱 16	本 20
		bá	搬 14	暴 17	bèn
按	4		bàn	豹 18	
暗	4	拔 7			笨 21
黯	5	跋 8	半 14		

bī	biàn	bìng	C	cǎo
逼 21	变 25	并 29		草 52
bí	遍 25	病 29	cái	cè
鼻 21	biāo	bō	才 49	侧 53
bǐ	标 25	拨 29	财 50	恻 53
比 21	biǎo	波 29	cán	cēn
笔 22	表 25	bó	残 50	参 53
鄙 22	bié	伯 29	蚕 51	céng
bì	别 25	博 30	cǎn	层 53
毕 22	bīn	bǒ	惨 51	曾 54
闭 22	宾 27	跛 30	cāng	chā
敝 23	彬 27	bǔ	仓 51	差 54
筇 23	bīng	捕 30	沧 51	插 54
碧 23	冰 27	bù	cáng	chá
弊 24	兵 28	不 30	藏 52	茶 54
壁 24	bǐng	布 48	cāo	察 54
避 24	秉 28	步 48	操 52	chà
biān				姪 55
鞭 24				

chái	chē	承 63	chóng	初 72
柴 55	车 58	乘 63		chú
豺 55		惩 64	重 67	
	chè	chī	崇 68	除 72
chán	彻 59	吃 64	chǒng	chǔ
馋 55		嗤 64	宠 68	处 73
缠 55	chén	痴 65		础 73
蟾 55	沉 59	魑 65	chōu	楚 73
	陈 59		抽 68	chù
chǎn	晨 59	chí		
谄 55		迟 65	chóu	触 74
	chèn	持 65	稠 68	chuān
cháng	称 60		愁 69	川 74
长 56	趁 60	chǐ	踌 69	穿 74
常 57		尺 66	chǒu	chuán
	chēng		丑 69	传 75
chàng	称 60	chì		
怅 57	瞠 60	叱 66	chòu	chuàn
畅 58		赤 66	臭 69	串 75
	chéng	chōng		chuāng
chāo	成 61		chū	
超 58	诚 62	充 67		
	城 62	冲 67	出 70	创 75

疮	75								
窗	75	cí		cùn		dāi		dàng	
		词	79	寸	82	呆	92	荡	95
chuàng		慈	79						
怵	75			cuō		dài		dāo	
		cǐ		蹉	82	待	93	刀	96
chuī		此	79	搓	83				
吹	75					dān		dǎo	
		cōng		cuò		担	93	倒	96
chuí		聪	80	厝	83	单	93		
垂	76			措	83	簞	93	dào	
捶	77	cóng		错	83			倒	96
		从	80			dǎn		道	96
chūn				D		胆	93		
春	77	cū		dá				dé	
		粗	81			dàn		得	97
chún				达	84	淡	94	德	99
唇	78	cù		答	84	弹	94		
		促	81					dēng	
chǔn		猝	81	dǎ		dāng		灯	99
蠢	79			打	84	当	94	登	99
		cuī							
chuò		摧	82	dà		dǎng		děng	
绰	79			大	85	党	95	等	99

dī	dié	豆 106	duō	ěr
低 100	喋 103	dú	多 109	尔 112
滴 100	叠 103	独 106	咄 110	耳 112
dì	dǐng	毒 107	duó	èr
地 100	顶 103	dǔ	夺 110	二 113
diān	鼎 103	赌 107	E	F
颠 101	diū	睹 108		fā
diǎn	丢 103	dù	ē	发 114
点 102	dōng	杜 108	阿 111	fá
diàn	东 104	妒 108	é	罚 114
电 102	dòng	度 108	峨 111	fān
diào	动 105	短 108	额 111	翻 115
刁 102	洞 105	duàn	è	fán
雕 102	dǒu	断 108	扼 111	凡 115
diào	斗 106	duì	恶 111	繁 116
调 102	dòu	对 109	饿 112	fǎn
掉 103	斗 106		ēn	反 116
			恩 112	

返 117	废 120		釜 131	
fàn	沸 120	féng		gǎn
	费 120	逢 128	fù	赶 137
犯 117	fēn	fèng	父 131	敢 137
泛 117			付 132	感 137
fāng	分 121	凤 128	负 132	
	纷 121	奉 129	附 132	gāng
方 117	fén	fó	赴 133	刚 138
fáng	焚 122	佛 129	腹 133	纲 138
防 118	fěi	fū	富 133	钢 138
fàng			覆 134	gāo
	粉 122	夫 129	G	高 139
放 118	fèn	敷 129	gǎi	膏 141
fēi		fú		gǎo
飞 119	奋 122	扶 129	改 135	稿 141
非 120	愤 123	浮 130	gài	
fěi	fēng	福 130	盖 136	gào
	丰 123	fǔ	gān	告 141
匪 120	风 124	抚 130		gē
fèi	封 127	拊 131	干 136	
	锋 128	俯 131	甘 136	歌 141
吠 120	蜂 128		肝 137	

	功 145	骨 150	官 155	
gé	攻 146	盍 151	冠 155	guǒ
革 142	供 146	鼓 151	guǎn	裹 159
格 142	躬 146			
隔 142	觥 146	gù	管 155	guò
		固 152	guāng	过 159
gè	gǒng	故 152		
各 142	拱 147	顾 153	光 156	H
			guǎng	
gēn	gōu	guā		hǎi
根 143	勾 147	瓜 153	广 157	海 161
	钩 147	刮 154	guī	
gèn				hài
	gǒu	guǎ	归 157	骇 162
亘 144		寡 154	规 157	害 162
	苟 147		guǐ	
gēng	狗 148			hān
		guà	诡 158	
更 144	gū	挂 154	鬼 158	酣 162
gěng	沽 148	guǎi	gǔn	hán
	姑 148			
耿 144	孤 149	拐 154	滚 159	邯 162
				含 162
gōng	gǔ	guān	guó	寒 163
工 144				
公 144	古 150	观 154	国 159	

hàn	涸 167	厚 171	话 176	huī
汗 164	hè	hū	画 176	灰 179
旱 164	荷 167	呼 171	huái	挥 179
hàng	赫 167	hú	怀 177	huí
沆 164	鹤 168	囫 172	huān	回 180
háo	hēi	胡 172	欢 177	huǐ
号 165	黑 168	狐 172	huǎn	悔 181
豪 165	hén	hǔ	缓 177	毁 181
hǎo	横 168	虎 173	huàn	huì
好 165	hōng	hù	患 177	讳 181
hào	哄 169	怙 174	焕 178	诿 181
号 165	烘 169	huā	涣 178	海 181
好 165	hóng	花 174	huāng	海 181
浩 166	红 169	huá	荒 178	绘 182
hé	洪 169	华 175	huáng	hūn
合 166	鸿 170	哗 175	黄 178	昏 182
何 166	hòu	huà	huǎng	hún
和 167	后 170	化 175	恍 179	浑 182
				魂 183

混	hùn	183	及	jí	190	家	jiā	194	间	jiān	200	绞	jiǎo	205
			吉		190				建		200	矫		205
	huó		岌		190	假	jiǎ	195	剑		200	脚		205
活		184	佶		190		jià		渐		201		jiào	
	huǒ		急		190	价		195	鉴		201	叫		205
火		184	疾		191	驾		195	箭		201	较		205
			集		192	嫁		195		jiāng		教		206
	huò		嫉		192	稼		196	江		201		jiē	
				jǐ			jiān		将		202			
货		185								jiàng		揭		206
祸		185	己		192	尖		196	匠		203	嗟		206
豁		186	济		192	坚		196	降		203	街		206
						艰		197		jiāo			jié	
	J			jì		监		198	交		203	子		206
			记		193	兼		198	娇		204	节		207
	jī		济		193	缄		198	骄		204	劫		207
击		187	寄		193		jiǎn		胶		204	洁		207
饥		187	既		193				焦		204	结		207
机		187	继		193	简		198	蛟		204	桀		208
鸡		188					jiàn			jiǎo		捷		208
积		189		jiā								竭		208
激		190	加		193	见		199	狡		205	截		208

	jiě		jīng	久	219		juǎn	慷	227
				酒	219				kē
解	208	泾	214		jiù	卷	223		
	jiè	经	214				jué	苛	227
		惊	215	旧	220				kě
借	209	兢	216	咎	220	决	223		
	jīn	精	216	救	220	绝	224	可	227
			jǐng	就	221		jūn		kè
巾	209	井	217		jū				
斤	209			居	221	军	224	克	228
今	210		jìng	鞠	221	K		刻	229
金	210	敬	218		jú				kōng
津	212	静	218			kāi		空	229
襟	212	镜	218	局	221	开	225		kǒng
	jǐn		jiǒng		jǔ		kǎn	孔	230
锦	212	迥	218	举	221				
谨	213	炯	218		jù	侃	226		kǒu
	jìn		jiū				kàn	口	230
				据	223				
尽	213	鸠	218	聚	223	看	226		kòu
进	213				juān		kāng	扣	231
近	213		jiǔ						
噤	214	九	219	捐	223	康	227		

kū	kuī	làng	lí	liǎn
枯 231	岨 233	浪 237	离 241	敛 246
kǔ	kuì	láo	lǐ	liàn
苦 231	溃 234	劳 237	礼 242	恋 246
kuā	kùn	lǎo	李 242	liáng
夸 232	困 234	老 238	里 242	良 246
kuài	L	lè	理 243	梁 247
快 233		乐 240	lì	liǎng
脍 233	lái	lei	力 243	两 247
kuān	来 235	雷 240	历 244	liàng
宽 233	làn	lei	厉 244	量 247
kuáng	烂 236	泪 241	立 244	liáo
狂 233	滥 236	lěng	励 245	聊 248
kuàng	láng	冷 241	利 245	寥 248
旷 233	郎 236	lèng	例 245	燎 248
	狼 236		lián	
	琅 237		连 246	liǎo
	银 237	愣 241	怜 246	了 249
			廉 246	

liào	liú	lù	luò	瞞 261
料 249	留 252	鹿 255	洛 258	mǎn
lín	流 252	绿 255	络 258	满 262
林 249	liǔ	碌 255	落 258	màn
临 249	柳 253	路 255	M	漫 262
淋 249	liù	戮 256	má	慢 263
琳 250	六 253	露 256	麻 260	máng
鳞 250	lóng	屡 256	mǎ	芒 263
líng	龙 253	lǚ	马 260	盲 263
伶 250	笼 254	绿 257	mái	茫 263
灵 250	lòu	luàn	埋 260	máo
玲 250	漏 254	乱 257	mǎi	毛 263
零 250	lú	lùè	买 261	mào
lìng	卢 255	掠 257	mài	冒 264
另 251	炉 255	略 257	卖 261	貌 264
令 251	lǔ	lùn	mán	méi
liū	鲁 255	论 257	蛮 261	没 264
溜 252				